CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300542187
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.14 15:37:40+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 31
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 05 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: 237/2/43 Hòa Bình, phường Phú Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông	Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2026)
		Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2026)
Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2026)
		Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2026)
Ông	Trần Đức Phú	Thành viên	
Ông	Nguyễn Như Hiền	Thành viên	
Ông	Phan Xuân Thiệp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2026)
Bà	Phùng Thị Thu Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2026)
Ông	Nguyễn Đình Hiền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông	Nguyễn Viết Hoàng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2026)
		Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2026)
Ông	Nguyễn Thanh Phương	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2026)

Ban Kiểm soát:

Bà	Lê Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Ông	Mai Văn Thạch	Thành viên
Ông	Lâm Thanh Liêm	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Viết Hoàng – Người đại diện theo pháp luật.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300542162 CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Nguyễn Việt Hoàng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 140826.001/BCTC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**92.217.133.615**	**108.012.390.103**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**15.708.745.728**	**15.922.328.530**
111	1. Tiền		8.685.789.564	6.922.328.530
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.022.956.164	9.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**61.835.041.096**	**64.211.123.289**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	61.835.041.096	64.211.123.289
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**13.107.465.411**	**26.589.615.542**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.841.090.533	24.905.451.361
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.429.562.800	596.034.000
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	836.812.078	1.088.130.181
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**1.378.288.964**	**1.077.032.090**
141	1. Hàng tồn kho		1.387.084.964	1.085.828.090
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**187.592.416**	**212.290.652**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	162.166.665	212.290.652
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	25.425.751	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**290.529.614.208**	**300.340.973.389**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**10.000.000**	**10.000.000**
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.000.000	10.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**287.872.860.686**	**299.153.316.174**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	287.603.790.880	299.153.316.174
222	*- Nguyên giá*		*599.331.100.251*	*598.476.640.801*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(311.727.309.371)*	*(299.323.324.627)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	269.069.806	-
228	*- Nguyên giá*		*273.780.000*	-
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(4.710.194)*	-
270	**III. Tài sản dài hạn khác**		**2.646.753.522**	**1.177.657.215**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	2.646.753.522	1.177.657.215
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**382.746.747.823**	**408.353.363.492**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**147.888.285.198**	**165.796.634.793**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**31.688.285.198**	**42.596.634.793**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.040.164.300	7.100.603
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	14	394.569.550	394.569.550
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	637.701.882	10.250.081.218
315	4. Phải trả người lao động		-	268.010.956
320	5. Phải trả ngắn hạn khác		35.778.000	41.321.000
321	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	27.000.000.000	30.000.000.000
323	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.580.071.466	1.635.551.466
330	**II. Nợ dài hạn**		**116.200.000.000**	**123.200.000.000**
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	116.200.000.000	123.200.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**16**	**234.858.462.625**	**242.556.728.699**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.528.360.000	203.528.360.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*203.528.360.000*	*203.528.360.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		25.876.334.120	25.876.334.120
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		50.981.000	50.981.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.402.787.505	13.101.053.579
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*11.813.053.579*	-
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(6.410.266.074)*	*13.101.053.579*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**382.746.747.823**	**408.353.363.492**

Phạm Văn Quang
Người lập biểu

Đinh Thuỷ Lâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Hoàng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**15.753.293.815**	**20.063.974.768**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**15.753.293.815**	**20.063.974.768**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**17.774.194.786**	**18.864.486.600**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(2.020.900.971)**	**1.199.488.168**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.220.028.257	3.702.629.989
23	8. Chi phí tài chính	21	6.201.777.535	7.320.145.206
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*6.201.777.535*	*7.320.145.206*
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1.407.616.416	991.539.704
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(6.410.266.665)**	**(3.409.566.753)**
31	12. Thu nhập khác		603	-
32	13. Chi phí khác		12	217.741.000
40	**14. Lợi nhuận khác**		**591**	**(217.741.000)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(6.410.266.074)**	**(3.627.307.753)**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(6.410.266.074)**	**(3.627.307.753)**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**24**	**(315)**	**(178)**

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Phạm Văn Quang	**Đinh Thuý Lâm**	**Nguyễn Viết Hoàng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(6.410.266.074)***	***(3.627.307.753)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.408.694.938	12.399.942.012
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(3.220.028.257)	(3.702.629.989)
06	- Chi phí đi vay		6.201.777.535	7.320.145.206
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***8.980.178.142***	***12.390.149.476***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.391.724.380	(11.892.659.228)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(301.256.874)	238.283.642
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(2.658.656.943)	649.483.589
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(1.418.972.320)	(363.532.225)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(6.201.777.535)	(7.320.145.206)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.194.212.652)	(1.656.285.474)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(198.480.000)	(351.550.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***6.398.546.198***	***(8.306.255.426)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.208.239.450)	(33.445.454)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(9.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	15.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.596.110.450	6.023.945.057
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***3.387.871.000***	***11.990.499.603***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(10.000.000.000)	(8.500.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(35.999.600)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(10.000.000.000)***	***(8.535.999.600)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(213.582.802)**	**(4.851.755.423)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**15.922.328.530**	**26.355.284.045**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**15.708.745.728**	**21.503.528.622**

Phạm Văn Quang	**Đinh Thuỳ Lâm**	**Nguyễn Viết Hoàng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

M.S.D.N: 0300542187 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 05 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: 237/2/43 Hòa Bình, phường Phú Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 203.528.360.000 VND, tương đương 20.352.836 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 17 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 17 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 giảm mạnh do ảnh hưởng của thời tiết hạn hán kéo dài dẫn đến lượng nước tại các hồ chứa thủy điện khu vực miền Nam giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2025. Theo đó kỳ này, doanh thu giảm 4.310.680.953 VND (tương ứng giảm 21,48%), giá vốn giảm 1.090.291.814 VND (tương ứng giảm 5,78%) dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 3.220.389.139 VND (tương ứng giảm 268,48%) so với kỳ trước. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong 6 tháng cuối năm khí hậu thuận lợi hơn, kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ có lãi.

1.5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy thủy điện Đăk Glun	Thôn 5, xã Đak Nhau, thành phố Đồng Nai	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện Đăk Glun
Văn phòng đại diện	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội	Văn phòng đại diện
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại Hà Nội (i)	Số 6 N7, tổ 80C, phường Khương Đình, Hà Nội	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

(i) Chi nhánh đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 31 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2.15 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh bán điện tại Đồng Nai, các hoạt động còn lại là không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.250.086.595	2.794.646.127
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.435.702.969	4.127.682.403
Các khoản tương đương tiền	7.022.956.164	9.000.000.000
	15.708.745.728	**15.922.328.530**

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND			3.374.637.633
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND			3.043.489.942
- Các ngân hàng khác	VND			17.575.394
				6.435.702.969
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
+ Tiền gốc	VND	86 ngày	2,10%	7.000.000.000
+ Tiền lãi	VND			22.956.164
				7.022.956.164

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	10.169.946.601	-	24.311.451.349	-
- Đối tượng khác	671.143.932	-	594.000.012	-
	10.841.090.533	**-**	**24.905.451.361**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật tự động ASTECH	1.080.000.000	-	-	-
- Công ty Luật TNHH Tư pháp Sài Gòn	150.000.000	-	150.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị đo chuyên dụng	-	-	283.900.000	-
- Đối tượng khác	199.562.800	-	162.134.000	-
	1.429.562.800	**-**	**596.034.000**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng (*)	693.812.078	-	800.130.181	-
Bên liên quan				
+ Ông Nguyễn Viết Hoàng	*543.812.078*	-	*650.130.181*	-
Bên khác				
+ Các đối tượng khác	*150.000.000*	-	*150.000.000*	-
- Phụ cấp thành viên HĐQT và Ban kiểm soát	143.000.000	-	288.000.000	-
	836.812.078	**-**	**1.088.130.181**	**-**
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	**-**	**10.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 30/06/2026, số dư tạm ứng cho nhân viên của Công ty để thực hiện mua sắm vật tư, thiết bị tại nhà máy và các hoạt động khác phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.352.767.953	-	1.055.474.688	-
- Công cụ, dụng cụ	4.997.011	-	1.033.402	-
- Hàng hóa	29.320.000	(8.796.000)	29.320.000	(8.796.000)
	1.387.084.964	**(8.796.000)**	**1.085.828.090**	**(8.796.000)**

- Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2026, tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Bravo mua mới trong kỳ có nguyên giá và hao mòn luỹ kế lần lượt là 273.780.000 VND và 4.710.194 VND. Trong đó, khấu hao trong kỳ là 4.710.194 VND.

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	42.166.665	105.416.667
- Tiền thuê văn phòng	120.000.000	-
- Phí bảo hiểm	-	106.873.985
	162.166.665	**212.290.652**
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	86.902.617	84.824.447
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.559.850.905	1.092.832.768
	2.646.753.522	**1.177.657.215**
Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	120.000.000	-
	120.000.000	**-**

12 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	**885.030.300**	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	885.030.300	-
Bên khác	**155.134.000**	**7.100.603**
- Các đối tượng khác	155.134.000	7.100.603
	1.040.164.300	**7.100.603**

14 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	394.569.550	394.569.550
	394.569.550	**394.569.550**

- Thời hạn trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông:

	Thời hạn	Cuối kỳ
		VND
+ Cổ tức năm 2023	22/11/2024	111.416.200
+ Cổ tức năm 2024	01/12/2025	283.153.350
		394.569.550

- Các khoản cổ tức đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông (do cổ đông chưa lưu ký không đến nhận cổ tức và không có thông tin liên lạc nên công ty chưa thể trả cổ tức cho các đối tượng này): 394.569.550 VND.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	5.166.550.000	2,54	5.166.550.000	2,54
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	105.948.240.000	52,06	105.948.240.000	52,06
- Công ty Cổ phần DH Holdings	22.000.460.000	10,81	-	-
- Các cổ đông khác	70.413.110.000	34,59	92.413.570.000	45,40
	203.528.360.000	**100,00**	**203.528.360.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*203.528.360.000*	*203.528.360.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*203.528.360.000*	*203.528.360.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*394.569.550*	*147.415.800*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	*(35.999.600)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(35.999.600)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**394.569.550**	**111.416.200**

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.352.836	20.352.836
- Cổ phiếu phổ thông	*20.352.836*	*20.352.836*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.352.836	20.352.836
- Cổ phiếu phổ thông	*20.352.836*	*20.352.836*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun đến trạm cắt Đăk Glun theo hợp đồng kinh tế với Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Năng lượng Phú Tân với đơn giá thuê là 1.210.000.000 VND/năm (đã bao gồm VAT). Thời gian thuê từ ngày 15/03/2021 đến 15/03/2039.

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

b. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, cụ thể:

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích	Đơn giá thuê	Thời gian thuê
		m^2	VND/tháng	
- Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội, Việt Nam	Sử dụng làm văn phòng đại diện	Một phần mặt sàn	20.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
- 237/2/43 Hòa Bình, Phường Phú Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Sử dụng làm văn phòng làm việc	40,0	3.000.000	Từ 01/06/2026 đến 31/05/2029
- Xã Bù Gia Mập, thành phố Đồng Nai (*)	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun	570.675,0	21.970.988	Từ 09/09/2009 đến 09/09/2059
- Xã Đăk Nhau, thành phố Đồng Nai (*)		325.064,0	12.708.675	Từ 09/09/2009 đến 09/09/2059
- Xã Đăk Nhau, thành phố Đồng Nai (**)	Xây dựng đường dây đấu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	125.066,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	Từ 18/11/2010 đến 09/09/2059
- Xã Bom Bo, thành phố Đồng Nai (**)		55.620,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	Từ 18/11/2010 đến 09/09/2059

(*) Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Thuế thành phố Đồng Nai.

(**) Hiện tại, Công ty chưa nhận được Thông báo nộp tiền thuê đất của Thuế thành phố Đồng Nai.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	15.108.344.700	18.883.985.391
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	644.949.115	1.179.989.377
	15.753.293.815	**20.063.974.768**

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	17.158.740.246	17.712.356.665
Giá vốn của dịch vụ	615.454.540	1.152.130.935
	17.774.194.786	**18.864.486.600**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**819.472.500**	**875.028.056**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.220.028.257	3.702.629.989
	3.220.028.257	**3.702.629.989**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)*	**420.356.164**	**925.213.699**

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	6.201.777.535	7.320.145.206
	6.201.777.535	**7.320.145.206**

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	947.739.455	465.248.363
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	9.118.646	8.505.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.543.566	18.350.880
Thuế, phí, và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.018.057	194.350.497
Chi phí khác bằng tiền	310.196.692	302.084.645
	1.407.616.416	**991.539.704**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)*	**120.000.000**	**120.000.000**

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(6.410.266.074)	(3.627.307.753)
Các khoản điều chỉnh tăng	287.696.013	217.741.000
- Chi phí không hợp lệ	-	*217.741.000*
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	*287.696.013*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.122.570.061)	(3.409.566.753)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.194.212.652	1.623.993.036
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.194.212.652)	(1.656.285.474)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	**(32.292.438)**

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.410.266.074)	(3.627.307.753)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.410.266.074)	(3.627.307.753)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.352.836	20.352.836
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(315)**	**(178)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	473.967.304	904.908.984
Chi phí nhân công	3.221.562.298	2.226.431.526
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.408.694.938	12.399.942.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.268.547.210	3.601.843.382
Chi phí khác bằng tiền	809.039.452	722.900.400
	19.181.811.202	**19.856.026.304**

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.458.659.133	-	13.458.659.133
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.677.902.611	10.000.000	11.687.902.611
Các khoản cho vay	61.835.041.096	-	61.835.041.096
	86.971.602.840	**10.000.000**	**86.981.602.840**
Tại ngày 01/01/2026			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.127.682.403	-	13.127.682.403
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.993.581.542	10.000.000	26.003.581.542
Các khoản cho vay	64.211.123.289	-	64.211.123.289
	103.332.387.234	**10.000.000**	**103.342.387.234**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026			
Vay và nợ	27.000.000.000	116.200.000.000	143.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.470.511.850	-	1.470.511.850
	28.470.511.850	**116.200.000.000**	**144.670.511.850**
Tại ngày 01/01/2026			
Vay và nợ	30.000.000.000	123.200.000.000	153.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	442.991.153	-	442.991.153
	30.442.991.153	**123.200.000.000**	**153.642.991.153**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	10.000.000.000	8.500.000.000

28 . THÔNG TIN KHÁC

Tại ngày 26/05/2025, Công ty đã gửi đơn khởi kiện tới Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc yêu cầu Tòa án giải quyết khiếu kiện quyết định hành chính số 2838/QĐ-CCTKV02 với người bị kiện là Chi cục thuế khu vực II (nay là Thuế thành phố Hồ Chí Minh) về quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định số 5097/QĐ-CT và 2838/QĐ-CCTKV02 về phạt và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp do kê khai sai khoản chi phí "nộp lại số tiền 50.000.000.000 VND từ việc chuyển nhượng cổ phần để tịch thu ngân sách Nhà nước theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh" vào chi phí tính thuế TNDN. Công ty không đồng ý với quyết định này của Chi cục thuế khu vực II do Công ty đã thực hiện nộp thuế TNDN đối với khoản doanh thu 50.000.000.000 VND nhận được từ việc chuyển nhượng cổ phần, bên cạnh đó trong bản án cũng nêu Công ty được quyền liên hệ với chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế đã nộp. Tòa án đã nhận được đơn khởi kiện và chuyển đến Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo quy định. Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện nộp tiền đầy đủ phần chi phí bị truy thu và phạt chậm nộp thuế và kê khai sai theo Quyết định số 2838/QĐ-CCTKV02 của Chi cục thuế khu vực II nêu trên với số tiền lần lượt là 7.952.141.439 VND và 4.223.556.458 VND. Theo giấy triệu tập đương sự ngày 20/01/2026, hai bên đã có mặt tại Tòa án nhằm mục đích hòa giải nhưng không có kết quả. Ngày 10/06/2026, Công ty đã gửi bản tự khai tới Toà án để làm rõ các nội dung liên quan đến vụ án và đang chờ thông tin mới từ Toà án.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	**1.059.472.500**	**995.028.056**
- Công ty Cổ phần cơ điện VCP	819.472.500	819.472.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	240.000.000	175.555.556
Lãi cho vay	**420.356.164**	**925.213.699**
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	420.356.164	925.213.699

		Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		VND	VND
- Ông Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/05/2026)	313.650.000	95.600.000
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 05/07/2026)	29.000.000	15.000.000
- Ông Trần Đức Phú	Thành viên HĐQT	24.000.000	12.000.000
- Ông Nguyễn Như Hiền	Thành viên HĐQT	24.000.000	12.000.000
- Bà Phùng Thị Thu Huyền	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 31/03/2026)	12.000.000	-
- Ông Nguyễn Đình Hiền	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/03/2026)	12.000.000	12.000.000

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

		Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của người quản lý chủ chốt (tiếp theo)		VND	VND
- Ông Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/04/2025)	-	52.000.000
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/05/2026)	263.690.000	388.386.363
- Bà Lê Thị Thanh Thủy	Trưởng ban BKS	18.000.000	9.000.000
- Ông Mai Văn Thạch	Thành viên BKS	12.000.000	-
- Ông Lâm Thanh Liêm	Thành viên BKS	12.000.000	-
- Bà Lê Thị Phương Mai	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 01/04/2025)	-	6.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 01/04/2025)	-	6.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 06.

Phạm Văn Quang	**Đinh Thuỷ Lâm**	**Nguyễn Viết Hoàng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Phụ lục 01 : ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho vay							
Gốc cho vay		***60.000.000.000***	***60.000.000.000***	-	***60.000.000.000***	***60.000.000.000***	-
Bên liên quan							
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	(1)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Bên khác							
- Ông Đỗ Hoàng Dương	(2)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Tuyến	(3)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Lãi cho vay		***1.835.041.096***	***1.835.041.096***	-	***4.211.123.289***	***4.211.123.289***	-
Bên liên quan							
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	(1)	825.452.055	825.452.055	-	413.863.014	413.863.014	-
Bên khác							
- Ông Đỗ Hoàng Dương	(2)	605.753.425	605.753.425	-	2.278.356.165	2.278.356.165	-
- Bà Nguyễn Thị Tuyến	(3)	403.835.616	403.835.616	-	1.518.904.110	1.518.904.110	-
		61.835.041.096	**61.835.041.096**	-	**64.211.123.289**	**64.211.123.289**	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay tại ngày 30/06/2026 như sau:

STT	Hợp đồng cho vay	Số dư tại 30/06/2026	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm
(1)	03/2025/HĐTD-SMA ngày 03/07/2025	10.825.452.055	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	8,3%/năm	12 tháng + 1 ngày và tự động gia hạn khi hết hạn	Tín chấp
(2)	01/2024/HĐTD-SMA ngày 24/04/2024	30.605.753.425	Phục vụ mục đích cá nhân	11%/năm	12 tháng và tự động gia hạn khi hết hạn	Tài sản bảo đảm của bên thứ ba (i)
(3)	02/2024/HĐTD-SMA ngày 24/04/2024	20.403.835.616	Phục vụ mục đích cá nhân	11%/năm	12 tháng và tự động gia hạn khi hết hạn	Tài sản bảo đảm của bên thứ ba (ii)
		61.835.041.096				

(i) Tài sản bảo đảm của bên thứ ba là cổ phiếu của Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (Mã chứng khoán: VCP) với số lượng 1.800.000 cổ phiếu (Một triệu tám trăm nghìn cổ phiếu) đứng tên của bà Vũ Thị Nhung. Cổ phiếu này đã được phong toả theo quy định.

(ii) Tài sản bảo đảm của bên thứ ba là cổ phiếu của Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (Mã chứng khoán: VCP) với số lượng 1.200.000 cổ phiếu (Một triệu hai trăm nghìn cổ phiếu) đứng tên của bà Vũ Thị Nhung. Cổ phiếu này đã được phong toả theo quy định.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	361.440.056.908	150.146.802.477	219.159.909	86.670.621.507	598.476.640.801
- Mua trong kỳ	-	*854.459.450*	-	-	*854.459.450*
Số dư cuối kỳ	**361.440.056.908**	**151.001.261.927**	**219.159.909**	**86.670.621.507**	**599.331.100.251**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	157.595.267.195	98.271.156.275	121.590.465	43.335.310.692	299.323.324.627
Số tăng trong kỳ	6.603.693.172	4.041.948.184	20.961.956	1.737.381.432	12.403.984.744
- Khấu hao trong kỳ	*6.603.693.172*	*4.041.948.184*	*20.961.956*	*1.737.381.432*	*12.403.984.744*
Số dư cuối kỳ	**164.198.960.367**	**102.313.104.459**	**142.552.421**	**45.072.692.124**	**311.727.309.371**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	203.844.789.713	51.875.646.202	97.569.444	43.335.310.815	299.153.316.174
Tại ngày cuối kỳ	**197.241.096.541**	**48.688.157.468**	**76.607.488**	**41.597.929.383**	**287.603.790.880**

- Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Đập chính - Đập tràn	Đang sử dụng	230.421.359.933	130.572.103.976
Thiết bị xây lắp tuyến năng lượng	Đang sử dụng	65.698.941.818	37.229.400.329
Thiết bị đồng bộ nhà máy thủy điện	Đang sử dụng	78.054.809.810	23.736.765.518
Các tài sản khác	Đang sử dụng	225.155.988.690	96.065.521.057
		599.331.100.251	**287.603.790.880**

- Toàn bộ TSCĐ hữu hình chủ yếu là tài sản của nhà máy thủy điện Đăk Glun, dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay của Công ty là tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày cuối kỳ là 286.678.005.877 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.343.186.332 VND.

Phụ lục 03 : VAY

		Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn					
Vay dài hạn đến hạn trả					
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	(1)	30.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	27.000.000.000
		30.000.000.000	**7.000.000.000**	**10.000.000.000**	**27.000.000.000**
b. Vay dài hạn					
Vay dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	(1)	153.200.000.000	-	10.000.000.000	143.200.000.000
		153.200.000.000	**-**	**10.000.000.000**	**143.200.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(30.000.000.000)	(7.000.000.000)	(10.000.000.000)	(27.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		123.200.000.000			116.200.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng số 06/2023-HDCVDADT /NHCT200-SMA ký ngày 16/07/2023	84 tháng	Được quy định theo từng khế ước nhận nợ	Bù đắp các chi phí đã tham gia vào dự án thủy điện Đăk Glun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện ĐăkGlun

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.295.439.554	1.056.680.905	2.183.991.754	-	168.128.705
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.194.212.652	-	6.194.212.652	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	23.304.546	105.318.284	154.048.581	25.425.751	-
- Thuế Tài nguyên	-	1.704.189.210	674.302.916	2.056.650.133	-	321.841.993
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	162.326.745	162.326.745	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.032.935.256	714.975.848	1.600.179.920	-	147.731.184
	-	**10.250.081.218**	**2.713.604.698**	**12.351.409.785**	**25.425.751**	**637.701.882**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**203.528.360.000**	**23.841.050.520**	**50.981.000**	**13.008.602.645**	**240.428.994.165**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(3.627.307.753)	(3.627.307.753)
Phân phối lợi nhuận	-	2.035.283.600	-	(2.832.184.645)	(796.901.045)
Số dư cuối kỳ trước	**203.528.360.000**	**25.876.334.120**	**50.981.000**	**6.549.110.247**	**236.004.785.367**
Số dư đầu năm nay	**203.528.360.000**	**25.876.334.120**	**50.981.000**	**13.101.053.579**	**242.556.728.699**
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(6.410.266.074)	(6.410.266.074)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(1.288.000.000)	(1.288.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**203.528.360.000**	**25.876.334.120**	**50.981.000**	**5.402.787.505**	**234.858.462.625**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền
	VND
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000.000.000
- Chi phụ cấp HĐQT và BKS năm 2025	288.000.000
	1.288.000.000

Phụ lục 06: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
	a. Bảng cân đối kế toán			**a. Báo cáo tình hình tài chính**		
	TÀI SẢN			**TÀI SẢN**		
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**15.922.328.530**	**110**	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**15.922.328.530**	
112	2. Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**-**	**120**	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**64.211.123.289**	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	64.211.123.289	Trình bày lại, đổi tên
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**90.800.738.831**	**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**26.589.615.542**	
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	60.000.000.000				Trình bày lại, đổi tên
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5.299.253.470	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	1.088.130.181	Trình bày lại, đổi mã số
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**212.290.652**	**160**	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**212.290.652**	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	212.290.652	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	212.290.652	Đổi tên, đổi mã số
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**1.177.657.215**	**270**	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**1.177.657.215**	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.177.657.215	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.177.657.215	Đổi tên, đổi mã số
	NGUỒN VỐN			**NGUỒN VỐN**		
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**42.596.634.793**	**310**	**I. Nợ ngắn hạn**	**42.596.634.793**	
			313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	394.569.550	Trình bày lại
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.250.081.218	314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	10.250.081.218	Đổi tên, đổi mã số
314	3. Phải trả người lao động	268.010.956	315	4. Phải trả người lao động	268.010.956	Đổi mã số
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	435.890.550	320	5. Phải trả ngắn hạn khác	41.321.000	Trình bày lại, đổi mã số
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30.000.000.000	321	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30.000.000.000	Đổi mã số
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.635.551.466	323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.635.551.466	Đổi mã số
330	**II. Nợ dài hạn**	**123.200.000.000**	**330**	**II. Nợ dài hạn**	**123.200.000.000**	
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	123.200.000.000	339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	123.200.000.000	Đổi mã số

Phụ lục 06: THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
	b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			**b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.702.629.989	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	3.702.629.989	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	7.320.145.206	23	8. Chi phí tài chính	7.320.145.206	Đổi mã số
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*7.320.145.206*	*24*	*- Trong đó: Chi phí đi vay*	*7.320.145.206*	*Đổi tên, đổi mã số*
	c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			**c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.702.629.989)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(3.702.629.989)	Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	7.320.145.206	06	- Chi phí đi vay	7.320.145.206	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(363.532.225)	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(363.532.225)	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(7.320.145.206)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(7.320.145.206)	Đổi tên